

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 21 tháng 4 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C.....
	Ngày: 28/4.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 833/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

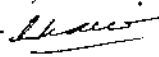
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Lâm Hà có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/2/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Lâm Hà; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2014/QĐ-UBND ngày 21 / 4 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		
I	THỊ TRẤN BÌNH VĂN		
1	Quốc lộ 27		
-	Từ giáp Bình Thạnh đến Cổng xoan	524	2,0
-	Từ Cổng Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, TBD 73)	785	2,4
-	Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91, TBD 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201 tờ bản đồ 69)	1.047	2,6
-	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TBD 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa số 367, TBD 63)	1.500	2,5
-	Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, TBD 69) đến cầu Cổ Gia (thửa 587, TBD 63)	1.800	2,7
-	Từ cầu Cổ Gia (hết thửa 587, TBD 62) đến ngã ba Bưu điện (hết thửa 331, TBD 62)	2.500	2,7
-	Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 331, TBD 62) đến ngã tư Quyền Lương hết đất ông Thăng (thửa 366, TBD 61)	3.000	3,0
-	Từ nhà ông Quyền Lương (thửa 903, TBD 61) đến hết đất bà K' Duyên (thửa 199, TBD 61)	3.500	2,9
-	Từ hết đất bà K' Duyên (hết thửa 199, TBD 61) đến cổng Kiểm Lâm	3.000	3,0
-	Từ cổng Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, tờ BD 59)	2.800	3,0
-	Từ hết đất Hà Khoa (thửa 103, TBD 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, thửa số 222, TBD 56)	1.800	3,2
-	Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, hết thửa 222. TBD 56) đến giáp xã Đa Đôn.	1.500	2,7

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
2	Tỉnh Lộ 725		
-	Từ ngã ba Sơn Hà đến cổng hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBD 58)	1.300	2,6
-	Từ cổng hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBD số 58) đến cầu Tân Văn	800	2,5
3	Đường Đình Văn - Ba Cánh		
-	Từ ngã ba Quảng Đức đến hết Trường tiểu học Đình Văn V	1.500	2,7
-	Từ hết trường TH Đình Văn V tới ngã ba nhà ông Miên (thửa số 12, tờ BD 71)	1.300	2,1
-	Từ ngã ba nhà ông Miên (hết thửa số 12, tờ BD 71) đến hết cổng ông Hữu (thửa số 46, tờ BD 76)	800	2,5
-	Từ hết cổng ông Hữu (hết thửa số 46, tờ BD 76) đến hết đất ông Thành (thửa số 270, tờ BD 82)	700	1,9
-	Từ hết đất ông Thành (hết thửa số 270, tờ BD 82) đến ngã ba chợ Hòa Lạc (giáp thửa 304, TBD 86)	450	2,0
-	Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (thửa 304, TBD 86) đến cầu Hòa Lạc	331	2,0
-	Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Tân Hội - Đức Trọng	300	2,0
4	Đường nhánh của tổ dân phố		
4.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	120	2,0
4.2	Đường nhánh Cô Gia	120	2,0
4.3	Đường nhánh Bồ Liêng-Re Nhắc	120	2,5
4.4	Đường nhánh Pot Pe-Con Tách Đăng	120	2,0
4.5	Đường nhánh TDP Gia Thạnh	120	2,0
4.6	Đường nhánh Hòa Lạc	120	2,0
4.7	Đường nhánh Đa Rơ Măng - Bang Pung	120	2,0
4.8	Đường nhánh TDP Văn Minh, Văn Tâm, Quảng Đức	150	1,7

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
4.9	Đường nhánh TDP Đồng Tâm, Đồng Tiến	150	1,7
4.10	Đường nhánh TDP Yên Bình	150	1,7
4.11	Đường nhánh TDP Văn Hà	150	1,7
4.12	Đường trục chính trong khu Tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư)	1.256	1,1
5	Các nhánh của tuyến QL 27		
5.1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm (thửa số 116, TĐĐ số 78) Gia Thạnh đến hết đường	150	1,7
5.2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 107, TĐĐ số 78) đến hết đường	159	2,0
5.3	<i>Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường</i>		
-	Từ ngã Gia Thạnh (thửa 90, TĐĐ 73) đến cổng N1-11	259	2,0
-	Từ cổng N1-11 đến ngã tư xạc bình (thửa 151, TĐĐ 52)	209	2,0
5.4	<i>Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh</i>		
	- Từ cầu đường - kênh N1-11	230	1,7
	- Từ kênh N1-11 đến hết đường (thửa 196, TĐĐ 72)	159	1,6
5.5	Đường từ nhà bà Gléo (thửa số 493, TĐĐ 69) khu phố Cô Gia đến hết đường	230	1,6
5.6	Đường từ nhà ông Hường (thửa số 201, TĐĐ 68) đến hết đường	256	1,8
5.7	Đường từ nhà ông Tú (thửa số 121, TĐĐ 68) đến hết đường	256	2,0
5.8	Đường từ nhà ông Thìn (thửa số 74. TĐĐ 68) đến hết đường	256	1,5
5.9	Đường từ VLXD Mai Toàn (thửa số 556, TĐĐ 63) đến hết đường	256	1,8
5.10	Đường từ Cổ Gia đến hết nhà ông Lộc (thửa 401, TĐĐ 63)	209	1,5
5.11	<i>Đường từ nhà bà Nhuận (bưu điện) thửa 463, TĐĐ 62 đến nhà ông Tấu (thửa 123, TĐĐ 66)</i>		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	- Đường từ QL 27 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa 26, TBD 66)	256	2,0
	- Đoạn còn lại (hết thửa 26, TBD 66 đến hết đường)	230	1,7
5.12	<i>Đường vào trụ sở UBND huyện</i>		
	- Từ QL 27 đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc	2.076	2,2
	- Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến ngã ba (Quán Phô tô) thửa số 629, TBD số 61	1.457	2,2
	- Đường từ ngã ba khu phố Se Nhắc đến hết đất ông Phạm Mậu (thửa 790, TBD 61)	313	1,7
	- Từ hết quán pho to (thửa 629, TBD 61) đến hết đường	313	1,7
	- Từ Trụ sở thanh tra Huyện đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa 62, TBD 66)	313	2,0
5.13	Đường từ đại lý Bình (thửa 130, TBD 61) Bồ Liêng đến hết đường	300	1,5
5.14	<i>Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, TBD 59) - sông Đa Dăng</i>		
	- Từ QL 27 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi senhắc (thửa 179, TBD 61)	313	2,5
	- Đoạn còn lại (hết thửa 179, TBD 61 đến hết đường)	280	2,5
5.15	<i>Đường từ nhà ông Quý (QL 27) thửa số 104, TBD số 68 vào hết khu phố Riong Se</i>		
	- Từ kênh N1-9 đến hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304, TBD số 21)	206	2,0
	- Đoạn còn lại (hết thửa 304, TBD 21 đến hết đường)	156	1,5
5.16	Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TBD số 68) đến đập tràn		
	- Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TBD số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181 TBD số 64)	256	2,2
	- Đoạn từ đất nhà ông Oanh (thửa số 158, TBD số 64) đến giáp đất nhà ông Thịnh Liên (hết thửa số 74 TBD số 64)	350	1,7
	- Đoạn từ nhà ông Thịnh Liên (thửa số 42, TBD số 64) đến đập tràn	256	2,2
5.17	Đường từ nhà bà Phương (thửa số 17, TBD số 64) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm	206	1,8

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
5.18	<i>Đường từ QL 27 đi đập tràn</i>		
	- Từ hết đất ông Kim (QL 27) thửa số 83, TĐĐ số 63-ngã tư	400	1,8
	- Từ ngã tư đến đập tràn	306	1,5
5.19	Đường từ nhà ông Ba cà phê (thửa số 582, TĐĐ số 63) đường đi đập tràn (thửa số 02, TĐĐ số 63)	206	2,0
5.2	Đường từ nhà ông Niên (thửa số 349, TĐĐ số 62) - giáp đất ông Cảnh (thửa số 196, TĐĐ số 62)	409	1,5
5.21	Đường từ hết đất ông Trần Đức Hải (thửa 331, TĐĐ 62) đến kênh tiêu	559	2,0
5.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 101, TĐĐ số 62) đến nhà ông Hòa bến xe	256	2,0
5.23	Đường từ hết đất ông Lanh (thửa số 245, TĐĐ số 62)-mương tiêu	619	1,6
5.24	Đường từ VLXD sang (thửa số 150, TĐĐ số 62)- mương tiêu	675	2,0
5.25	Đường từ quán Quyền Lượng (thửa số 150, TĐĐ số 62) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	1.550	2,2
5.26	Đường từ Ngân Hàng - mương tiêu	700	2,1
5.27	Đường từ ngã 4 Long Hương (thửa số 266, TĐĐ số 59) - ruộng khu phố Bồ Liêng	350	2,3
5.28	Đường từ VLXD Lâm Hà đến hết đường vào xóm ông Du Hành	258	2,0
5.29	<i>Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TĐĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc</i>		
	- Từ hết đất nhà ông Dui đến cổng N1 - 1	209	2,0
	- Cổng N1-1 đến hết khu dân cư gần nghĩa trang.	120	2,0
5.30	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết		
-	Từ hết nhà ông Hiện QL 27 đến hết cổng N1-9	400	1,9
-	Cổng N1-9 đến ngã ba ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, TĐĐ số 27)	300	1,9
-	Đoạn còn lại	150	1,7

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
5.31	Đường đi ngã ba Nam Hà		
-	Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương đến nghĩa trang TT Đình Văn	256	2,0
-	Đoạn còn lại	150	1,7
6	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cánh		
6.1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, TĐĐ số 63) - hết đường	140	2,0
6.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248,TĐĐ 71)- hết đường	140	2,0
6.3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 118,TĐĐ 76)-hết đường	140	2,0
6.4	Đường từ nhà ông Ha Pút B (thửa 37,TĐĐ 81)-hết đường	140	1,6
6.5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51,TĐĐ 82)-hết đường	140	1,6
6.6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285,TĐĐ 84)-hết đường	140	1,6
6.7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, TĐĐ số 67) - hết đường	159	2,0
6.8	Đường từ trường Đình Văn V (thửa 154, TĐĐ 67) đến hết đường	159	2,0
6.9	Đường từ nhà ông Đình Văn Tiến (thửa 331, TĐĐ 67) đến hết đường	159	2,0
6.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa235, TĐĐ67) đến hết đường	159	2,0
6.11	Đường từ nhà ông Miên (thửa12, TĐĐ 71) đến hết đường	180	1,8
6.12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa 275, TĐĐ 67) đến hết đường	159	2,0
6.13	Đường từ nhà bà Khưu Thị Hưu (thửa 317, TĐĐ 68) đến hết đường	159	2,0
6.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa 345, TĐĐ 68) đến hết đường	159	2,0
6.15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa 369, TĐĐ 68) đến hết đường	159	2,0
6.16	Đường từ nhà ông Phương (thửa 96, TĐĐ 71) đến hết đường	159	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
6.17	Đường từ cống ông Hữu (thửa số 46, TĐĐ 76) - hết TDP ContáchĐăng		
	- Từ cống ông Hữu (thửa 46, TĐĐ 76) đến hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa 407, TĐĐ 20)	300	1,9
	- Từ hết nhà ông Trương Đồng (hết thửa 407, TĐĐ) đến hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TĐĐ 12)	250	1,8
	- Từ cống nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TĐĐ 12)-đến sông Đa Dâng	156	1,6
6.18	Từ nhà ông Vinh (thửa 118, TĐĐ số 76) đến nhà K Hai (thửa 135, TĐĐ 76) TDP Văn Hà	140	1,6
6.19	Từ nhà ông Diệu (thửa 171, TĐĐ số 83) đến hết đường	140	1,6
6.20	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa 46, TĐĐ 83) - hết đường	140	1,6
6.21	Đường từ hết đất bà Liệp (thửa 343, TĐĐ 86-cống N1/10) đến hết đường	155	2,0
6.22	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, TĐĐ 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TĐĐ 90)	154	2,0
6.23	Đường từ ngã tư xạc bình đến quán ông Hữu Anh (thửa 303, TĐĐ 86)	154	2,0
7	Các đường nhánh của TL725		
7.1	Đường từ ngã ba nhà máy nước đến hết đường.	209	1,5
7.2	Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ đến hết đường.	250	1,6
I	THỊ TRẤN NAM BAN		
1	Đất dọc đường tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ		
-	Từ giáp xã Mê Linh đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	331	2,5
-	Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm	529	3,0
-	Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè (hết thửa 282 và 331 TĐĐ25)	794	3,0
-	Từ vườn chè (thửa 60 TĐĐ25) đến ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	1.190	3,0
-	Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban	1.588	3,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 TĐĐ 36)	1.190	3,0
-	Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267 TĐĐ 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công(ngã tư nông trường 4 cũ)	794	3,0
-	Từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba công TDP văn hóa Ba Đình)	926	3,0
-	Từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm	1.323	3,0
2	Đất trục đường liên xã		
2.1	Ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương	154	2,0
	Từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp xã Đông Thanh	103	2,5
2.2	Đoạn từ ngã 4 NT4 cũ đến ngã ba đường vào xóm Hà Bắc(chi Lăng III)	110	2,0
	Từ ngã ba vào xóm Hà Bắc (Chi Lăng III) đến ngã 3 Chi Lăng II (di xã Nam Hà và Thác Voi)	95	2,5
	Từ ngã ba Chi Lăng II (di xã Nam Hà và Thác Voi) đến dốc võng (giáp xã Nam Hà)	94	2,5
2.3	Từ bùng binh đường ĐT 725 đến cổng chùa Linh Ân	595	2,0
	Từ cổng chùa Linh Ân đến đỉnh dốc công an (Thửa 28 TĐĐ số 57)	159	2,0
	Từ đỉnh dốc công an (hết thửa số 28 tờ ĐĐ 57) đến ngã ba Chi lăng 2 (đi Nam Hà-Thác voi)	93	2,0
2.4	Đường từ ngã ba Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)	139	1,6
3	Đường Liên Thôn khu TDP		
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 đến trường tiểu học Từ Liêm	136	1,8
3.2	Từ trường tiểu học Từ Liêm đến hồ Từ Liêm.	99	1,6
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3.	99	2,0
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Thanh II (Nhà ông Viên) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170 ĐĐ 22)	248	1,2
3.5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa TDP Đông Anh I xuống sông 78 Đông Anh 1) đến trường tiểu học Nam Ban II	462	1,2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3.6	Đường từ tiểu học Nam Ban II đến hồ Bãi Công TDP Thành Công	99	2,0
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long cạnh nhà bà Đình (thửa số 451, TBD số 08) tới ngã ba giáp đất nhà ông Bùi Đức An Đông Anh II	103	2,0
3.8	Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long đến cổng vào TDP văn hóa Trung Vương (Phân viện Nam Ban)	206	1,2
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường xuống hồ Bãi Công đến Bãi Công - Thành Công.	99	2,0
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ân (đường liên khu Ba Đình)	216	1,8
3.11	Đường từ TDP văn hóa Ba Đình vào trường THPT Thăng Long	277	1,8
3.12	Đường từ ngã ba cổng văn hóa TDP Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên TDP Bạch Đằng - Thăng Long.	132	1,6
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp xã Mê Linh	83	2,0
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, tờ BD 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ TDP Chi Lăng III)	88	1,8
3.15	Đường từ hồ Bãi Công đến đến giáp xã Mê Linh	88	1,8
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III) đến ngã ba đường đi Nam Hà.	83	2,0
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An (Đông Anh II)	99	1,6
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An (Đông Anh II) đến giáp xã Đông Thanh	66	2,0
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luân - Hiệp đến hồ Từ Liêm	132	1,2
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I , hồ Từ Liêm	132	1,5
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm đến đường liên TDP Đông Anh I	66	2,0
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	416	1,2
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ (thửa số 137, TBD 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (thửa số 182, TBD 31)	66	2,0
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến thửa số 231 TBD 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	66	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 01 TĐĐ 11) đến Hồ Từ Liêm 2	69	2,0
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 44 TĐĐ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1	69	2,0
3.27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp xã Mê Linh	88	2,0
3.28	Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp xã Mê Linh	69	2,5
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 102 TĐĐ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2	96	2,0
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Báo (thửa số 166 tờ ĐĐ 38) đến đình dốc ông Tải (Thửa số 136 TĐĐ 43)	88	2,5
3.31	Từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 67 TĐĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thuộc (thửa số 311 TĐĐ 51)	138	1,5
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	176	1,5
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa số 3 TĐĐ 56)	110	2,5
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa số 194 tờ ĐĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa số 56 tờ ĐĐ 40)	69	2,0
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459 TĐĐ 20)	69	2,0
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa số 01 TĐĐ 33) đến nhà ông Lục (thửa số 285 TĐĐ 20)	69	2,0
3.37	Ngã ba đường liên xã (nhà bà Tuyết Hợi) đến Hồ bà Huân	69	2,0
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vĩnh - Dừa (thửa 161 TĐĐ 31)	69	2,0
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55 TĐĐ 31)	69	2,0
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 265 TĐĐ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 31 ĐĐ 17)	69	2,0
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm	104	1,5
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 170 ĐĐ 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 -xã Đông Thanh)	154	1,5
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 22 TĐĐ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa số 6 TĐĐ 9)	69	2,0
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng (cũ)	953	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3.45	Đường từ ngã ba đường liên xã Đất ông Quang (Thửa 98 TBD số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 TBD số 32)	69	1,5
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		
I	XÃ TÂN VĂN		
*	Khu vực 1		
1	Đường TL 725		
-	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống	1.333	2,5
-	Từ nhà ông Lễ (thửa 923, TBD 16) tới cầu cơ giới	926	2,5
-	Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn	397	2,5
-	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, TBD 41)	140	2,5
-	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	397	2,5
-	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.111	2,5
2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ		
-	Từ trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin	794	2,5
-	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	397	2,5
-	Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức	317	2,5
-	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	198	2,5
-	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	119	2,5
*	Khu Vực 2		
1	Đường liên kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	410	2,2
2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	159	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3	Đường từ ngã ba Trại giống tới cầu khỉ giáp huyện Đức Trọng		
-	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	137	2,0
-	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226, TBD32)	106	2,0
-	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới cầu khỉ giáp Đức Trọng	80	1,5
4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBD 19)	150	2,0
5	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận		
-	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351, TBD22)	80	1,8
-	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351, TBD 22) tới ngã ba Tân Thuận	80	1,5
6	Đường Tân Tiến đi Tân An (hết đất nhà Oanh Thắng, thửa 1354, TBD22 đến giáp đất nhà Phước Yển, thửa 69, TBD 15)	80	1,5
*	Khu vực 3		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	53	1,5
-	Còn lại	47	1,5
II	XÃ TÂN HÀ		
*	Khu vực 1		
1	Đường TL 725		
-	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	393	2,0
-	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1	500	2,0
-	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	837	2,0
-	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	1.191	2,5
-	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ	1.728	3,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, TBD02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	1.997	3,5
-	Từ Ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89, TBD 04)	1.594	3,2
-	Từ đất ông Tình (hết thửa số 89, TBD 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	1.191	2,5
-	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, TBD 04) đến cổng trường C2 Tân Hà	898	2,0
-	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 TBD 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	570	2,0
-	Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà	387	2,0
2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (TL 725 mới)		
-	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba cổng thôn Tân Đức	1.989	3,5
-	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Nhà Thờ (thửa 115)	1.340	2,5
-	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	614	2,0
-	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	393	2,0
-	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	497	2,0
-	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn (thửa 24, TBD 27) tới giáp xã Liên Hà	336	2,0
3	Đường đi xã Phúc Thọ		
-	Từ giáp TL 725 (thửa 331, TBD02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162, 160, TBD02)	544	2,0
-	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, TBD 03)	336	2,0
-	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II tới giáp xã Phúc Thọ	269	2,0
4	Đường đi xã Đan Phượng		
-	Từ giáp TL 725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	198	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
*	Khu vực 2		
1	Các đường nhánh thôn Liên Trung		
1,1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01,TBĐ06)	68	2,0
1,2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01,TBĐ57)	90	2,0
1,3	Đoạn giáp TL 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, TBĐ 57)	96	2,0
1,4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14,TBĐ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19,TBĐ 18)	80	2,0
1,5	Đoạn từ TL725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34,TBĐ09)	140	2,0
1,6	Đoạn từ TL725 vào 300 m - đất ông Trí(thửa 227,TBĐ02)	168	2,0
1,7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227,TBĐ 02) tới đường xóm 2	69	2,0
1,8	Đoạn đối diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186,TBĐ09)	281	2,0
1,9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đỉnh dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBĐ 02)	666	2,0
-	Đoạn từ đỉnh dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107,TBĐ03)	500	2,0
1,10	Đoạn từ đỉnh dốc tới hết nhà ông Nhâm	828	1,6
1,11	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới công thôn Thanh Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBĐ 04)	882	2,0
1,12	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường Mầm Non Tân Hà	180	2,0
1,13	Đoạn từ TL 725 đến cổng trường THPT Tân Hà	200	2,0
2	Các đường thôn Phúc Hưng		
2,1	Đoạn từ TL725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBĐ09)	135	2,0
2,2	Đoạn từ 500m đến hết thôn Phúc Hưng	68	2,0
3	Đường thôn Phúc Thọ I		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{RT})
-	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	67	2,0
4	Đường thôn Tân Trung		
4,1	Đoạn từ TL 725 tới chùa Hà Lâm	538	2,0
4,2	Đoạn từ TL275 (nhà ông Đức-thửa 400, TBD04) vào 200m (thửa 149,TBD10)	270	2,0
4,3	Đoạn từ TL 725(thửa 87,TBD25) tới ngã tư (thửa 61, TBD25)	135	2,0
4,4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, TBD 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46,TBD 04)	166	2,0
4,5	Đường từ cổng Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	180	2,0
5	Đường thôn Thạch Thất I		
5,1	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân	67	2,0
5,2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	66	2,0
5,3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đĩnh) (thửa 391, TBD 10 đến thửa 288, TBD 09)	40	2,0
6	Đường thôn Tân Đức		
6,1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185,TBD 05 đến hết thửa192,TBD25 và thửa 424, TBD 04	497	2,0
6,2	Đoạn từ hết thửa 137 (TBD 05) vào 200m	173	2,0
6,3	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58,TBD28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2(thửa 35,TBD28)	168	2,0
7	Đường thôn Đan Phượng I		
7,1	Đoạn từ TL 725 (thửa 360,TBD 25) tới đất ông Thông (thửa 575,TBD 24)	199	2,0
-	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	69	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
7,2	Đoạn từ TL 725 đến bãi đã thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TĐĐ 24)	67	2,0
*	Khu vực 3:		
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	50	2,0
-	Còn lại	40	2,0
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	2,0
-	Còn lại	28	2,0
III	XÃ HOÀI ĐỨC		
*	Khu vực 1		
1	Đường Tân Hà- Tân Thanh		
-	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m	882	2,0
-	Từ 200 m đến hết cổng nghĩa địa	551	2,0
-	Từ hết cổng nghĩa địa đến đầu đập (gần UBND xã)	331	2,0
-	Từ đầu đập đến ngã ba thôn 5 (nhà ông Công)	386	2,0
-	Từ ngã ba thôn 5 đến giáp xã Tân Thanh	221	2,0
2	Đường TL 725		
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, TĐĐ 08)	1.386	2,0
-	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	604	2,0
-	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	384	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	491	2,0
*	Khu vực 2		
1	Các đường liên thôn		
1,1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến ngã ba nghĩa địa thôn 4	132	2,0
-	Từ ngã ba nghĩa địa thôn 4 đến đất nhà ông Khoa (thôn Đức Hải)	53	2,0
-	Từ nhà ông Khoa đến hết đất nhà ông Quảng (thôn Đức Hải)	53	2,0
1,2	Từ ngã ba thôn Hải Hà đến đập Đa Sa	53	2,0
1,3	Từ ngã tư cổng UBND xã đến ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1	66	2,0
1,4	Từ ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 đến đường liên xã (nhà cô Thu)	92	2,0
1,5	Từ ngã ba thôn Vinh Quang(nhà ông Chí) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện	265	2,0
1,6	Từ ngã ba thôn 6 (nhà ông Tùng) đến ngã ba giáp đất ông Chạy	66	2,0
1,7	Ngã ba Đồi dầu đến nhà ông Hòa	66	2,0
*	Khu vực 3:		
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49	1,5
-	Còn lại	40	1,5
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	1,5
-	Còn lại	28	1,5
IV	XÃ TÂN THANH		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
*	Khu vực 1		
	Đường Tân Hà-Tân Thanh		
-	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBD 21)	166	2,0
-	Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBD 21)	200	2,0
-	Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	260	2,0
-	Từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc vát (thửa 103,TBD 31)	220	2,0
-	Từ chân dốc vát đến đỉnh dốc vát (thửa 27,TBD 36)	120	1,5
*	Khu vực 2		
	Đường liên thôn		
1	Thôn Tân An đi thôn Thanh Hà	66	2,0
2	Thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình	100	2,0
3	Thôn Tân An đi thôn Thanh Bình	66	2,0
4	Thôn Đoàn Kết đi thôn Đông Thanh	66	2,0
5	Thôn Hòa Bình đi thôn Tân An	100	2,0
6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi	100	2,0
7	Thôn Com Pang đến ngã ba Long Lan	66	2,0
8	Từ ngã ba Long Lan đến ngã ba nhà ông Lô	150	2,0
9	Thôn Tân Bình đi thôn Tân Hợp	100	1,5
10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60,TBD 08) đến giáp xã Hoài Đức	66	2,0
11	Từ thôn Thanh Hà (ngã ba ông Hòa -thửa 83, TBD 15) đi thôn Bằng Sơn(hết thửa 11 TBD 02)	66	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
12	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10,TBĐ 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162,TBĐ9)	66	2,0
*	Khu vực 3:		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	1,5
-	Còn lại	28	1,5
V	XÃ LIÊN HÀ		
*	Khu vực 1		
1	Đường TL 725 (cũ)		
-	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	92	2,0
-	Từ cột 3 thân 500KV đến hồ	140	2,0
-	Từ Hồ tới trường CII	90	2,0
2	Đường TL 725 (mới)		
-	Từ giáp xã Tân Hà tới ngã ba thôn Phúc Thọ	160	2,0
-	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến cổng trường C2	119	2,0
-	Từ cổng trường C2 đến cổng trường Lán Tranh II	180	2,0
-	Từ cổng trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	132	2,0
-	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	106	2,0
*	Khu vực 2		
1	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa		
-	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	132	2,0
-	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến đối diện phân trường Hoài Đức	70	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	80	2,0
-	Đoạn còn lại	66	2,0
2	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng		
-	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, TBD 50)	140	2,0
-	Từ 300 m (thửa 32,337, TBD 50) đến thôn Chiến thắng	80	2,0
-	Đoạn còn lại	66	2,0
3	Khu vực 3:		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	45	1,5
-	Còn lại	30	1,5
VI	XÃ PHÚC THỌ		
*	Khu vực 1		
1	Đường Tân Hà - Phúc Thọ		
-	Từ giáp xã Tân Hà đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBD 33)	132	2,0
2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ		
-	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu	119	2,0
-	Từ ngã ba Dược Liệu đến bờ đập	159	2,0
-	Từ bờ đập đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBD 27)	265	2,0
-	Từ ngã ba đi Hoài Đức đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, TBD 59)	198	2,0
-	Từ ngã ba Nông trường I đến nhà ông Đắc (thửa 54, TBD 55)	132	2,0
-	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54) đến nhà ông Sơn (thửa 409, TBD 130)	110	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ nhà ông Sơn (hết thửa 409) đến ngã ba Lâm Bô	166	2,0
*	Khu vực 2		
	Các đường liên thôn		
1	Từ ngã ba Nông trường I đến thủy điện Sardeung	105	2,2
2	Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Dạ Pe	66	2,0
3	Từ Ngã ba đi Hoài Đức đến giáp xã Hoài Đức	66	2,0
*	Khu vực 3:		
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49	1,5
-	Còn lại	40	1,5
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	1,5
-	Còn lại	28	1,5
VII	XÃ ĐAN PHƯỢNG		
*	Khu vực 1		
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường THCS	200	1,3
-	Từ hết trường THCS đến nghĩa địa thôn Phượng Lâm	200	1,3
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường Mẫu Giáo thôn Đoàn Kết	140	1,3
-	Từ trường Mẫu giáo thôn Đoàn Kết đến ngã ba trường tiểu học Đan phượng II	156	1,3
-	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phượng Lâm	132	1,3

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba đi thôn Nhân Hòa	132	1,3
-	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phụng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sinh	132	1,3
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thửa 453, tờ BĐ số 01)	130	1,2
-	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến hết dốc nhà ông Nam (thửa số 80, Tờ BĐ số 04)	130	1,2
-	Từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phụng Lâm đến ngã ba bà Ngan (thửa 441, tờ BĐ số 10)	130	1,2
-	Từ hết đất nhà bà Ngan(hết thửa 441, tờ BĐ 10) đến hết đường	130	1,2
-	Từ ngã ba ông Sơn thủy đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình	130	1,2
-	Từ thửa 395, tờ BĐ 01 đến hết thửa số 92 tờ BĐ số 01 (đổi diện của hàng VLXD Tuyên Phấn)	130	1,2
*	Khu vực II		
-	Các đường liên thôn lớn hơn 2,5 m đầu nối với đường khu vực 1	100	1,2
*	Khu vực 3:		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m đầu nối với đường khu vực 2	39	1,2
-	Còn lại	28	1,2
VIII	XÃ GIA LÂM		
*	Khu vực 1		
1	Đường TL 725		
-	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	800	2,5
-	Từ ngã ba đi thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 4	500	3,0
-	Từ cổng văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	500	2,5
-	Từ trường Mẫu giáo đến cổng văn hóa thôn 3	300	2,5

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ cổng văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	250	2,5
-	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	180	2,0
-	Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	150	2,0
-	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	100	2,5
2	Đường đi xã Đông Thanh		
-	Từ giáp TL725 đến cổng văn hóa thôn 5	200	2,0
-	Từ cổng văn hóa thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 6	180	2,1
-	Từ cổng văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	150	1,7
*	Khu vực 2		
1	Khu vực chợ Gia Lâm		
1,1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBD 11)	200	1,5
1,2	Từ đất ông Đình (thửa 31, TBD 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, TBD 17)	150	1,5
-	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, TBD 11)	150	1,8
-	Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBD 11)	250	1,5
-	Từ ngã tư ông Quý đến trại tầm tơ An Tuyên	150	1,5
1,3	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBD 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, TBD 11)	100	1,6
1,4	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBD 02)	100	1,5
2	Các đường liên thôn 3, thôn 4 - Gan Thi		
2,1	Từ ngã tư ông Quý (thửa 276, TBD 04) đến ngã tư ông Toàn (thửa 321, TBD 03)	100	1,5
2,2	Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	100	1,5

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
2,3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48 TBD03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, TBD 03)	70	1,5
2,3	Từ công văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBD 04)	70	1,5
2,5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã ba ông Ảnh (thửa 20, TBD06)	70	1,5
2,6	Từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	70	1,5
2,7	Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, TBD 06) đến cầu thôn 6	70	1,5
*	Khu vực 3:		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	60	1,5
-	Còn lại	50	1,5
IX	XÃ MÊ LINH		
*	Khu vực 1		
	Đường TL 725		
-	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2)	96	2,4
-	Từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	140	2,4
-	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá thôn 3	198	2,5
-	Từ ngã ba đi bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đôi Tùng	180	2,4
-	Từ ngã ba đi đôi Tùng đến cầu Cam Ly	212	2,5
*	Khu vực 2		
1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa số 41, TBD11)	132	2,0
-	Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà)	80	2,0
2	Từ Ngã ba đi đôi Tùng đến thôn Hang Hót, Buôn Chuối	96	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3	Đường Thôn 2 đi thôn 3		
4	Từ nhà ông Liên (thửa 350, TBD 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBD 05)	90	2,0
*	Khu vực 3:		
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49	1,5
-	Còn lại	40	1,5
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39	1,5
-	Còn lại	28	1,5
X	XÃ NAM HÀ		
*	Khu vực 1		
1	Đường Nam Ban - Phi Tô		
-	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	89	2,0
-	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	111	2,0
-	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	134	2,0
-	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	169	2,0
-	Từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà	112	2,0
-	Đoạn còn lại	89	2,0
2	Đường Nam Hà - Đinh Văn		
-	Từ ngã ba bà Tổn (thửa 80, TBD 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBD 17)	112	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đình Văn	89	2,0
*	Khu vực 2		
-	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, TBD 27	89	2,0
-	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, TBD 21 đến hết thửa 47, TBD 23)	79	2,0
-	Từ thửa 136, TBD 27 đến thửa 186, TBD 27	90	2,0
-	Từ hết thửa 186, TBD 27 đến thửa 02, TBD 24	80	2,0
-	Đường thôn Hai Bà Trưng	80	2,0
-	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, TBD 16 đến hết thửa 47, TBD 17)	80	2,0
-	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngời (Thửa 24, TBD 23 đến thửa 02, TBD 24)	78	2,0
*	Khu vực 3:		
1	Đường không thuộc thôn vùng 3		
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	55	1,4
-	Còn lại	45	1,4
2	Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	42	1,4
-	Còn lại	35	1,2
XI	XÃ ĐÔNG THANH		
*	Khu vực 1		
1	Đường Gia Lâm - Đông Thanh		
-	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì	152	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá	220	2,0
-	Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm	140	2,0
-	Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp TT Nam Ban	210	1,5
*	Khu vực 2		
1	Đường Trung Hà-Đông Hà		
-	Từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	90	1,9
2	Đường thôn Tầm Xá		
-	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TĐĐ 04)	85	2,0
-	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bốt điện Tầm Xá	80	2,0
-	Từ Bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	80	1,9
3	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TĐĐ 07)	80	2,0
4	Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hữu (thửa 369, TĐĐ 09)	80	1,9
5	Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	70	2,0
6	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tỉnh (thửa 101, TĐĐ 08)	90	1,8
7	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	80	1,8
8	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình tuyết	80	1,9
9	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên	70	2,0
10	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (dốc bà mả)	80	2,0
*	Khu vực 3:		
1	Đường không thuộc thôn vùng 3		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	55	1,5
-	Còn lại	45	1,5
2	Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	42	1,5
-	Còn lại	35	1,5
XII	XÃ PHI TÔ		
*	Khu vực 1		
	Đường Nam Ban- Phi Tô		
-	Từ giáp Dạ Đồn đến cầu suối cạn	75	1,5
-	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	120	1,5
-	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim	180	1,5
-	Từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4	120	1,5
-	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	75	1,5
*	Khu vực 2		
1	Đường cấp phối thôn 5 (từ thửa 579 đến thửa 53, TBĐ 04)	70	1,5
2	Đường thôn 1,2,6 từ thửa 222, TBĐ 02 đến thửa 561, TBĐ 03	70	1,5
3	Đường thôn 3 từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, TBĐ 07	70	1,5
-	Phần đường cấp phối còn lại của 03 đường trên	70	1,5
4	Đường thôn 2, Từ thửa 701, 242 đến thửa 251, TBĐ 04	70	1,5
5	Đường bê tông từ thửa số 251 từ BD 04 đến thửa 345 từ BD 05	76	1,3

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
6	Đường đi đôi Sim (từ thửa số 329 đến thửa 341 tờ BĐ 04)	73	1,3
7	Đường thôn Lâm Nghĩa (từ thửa số 503 đến thửa số 360 tờ BĐ 04)	78	1,3
*	Khu vực 3:		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	45	1,5
-	Còn lại	35	1,5
XIII	XÃ ĐẠ ĐÒN		
*	Khu vực 1		
1	Quốc lộ 27		
-	Từ giáp Đình Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765 và 661, TBD35)	1.200	1,8
-	Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658 TBD35) đến hết đất Xí nghiệp cầu tre (hết thửa 290 và 111, TBD 35)	1.150	1,8
-	Từ hết đất Xí nghiệp cầu tre đến cầu Đam Pao	650	2,5
-	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường- Trụ sở UBND xã	410	2,5
-	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước	380	2,5
-	Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBD 17)	320	2,5
-	Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi	380	2,5
-	Từ cống hộp thủy lợi đến ngã ba RLom	500	2,5
-	Từ ngã ba RLom đến cầu Đạ Đờn	340	2,5
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô		
-	Từ ngã ba RLom đến chân dốc RLom (thửa 112, TBD 11)	410	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Từ chân dốc RLom (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBD 05)	230	1,8
-	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBD 05)	145	2,0
-	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô	115	2,0
*	Khu vực 2		
1	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre	70	2,0
2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đaknàng	85	2,0
3	Từ cổng thôn Tân Lâm đến cổng thủy lợi (đường vào trường DTNT)	150	1,8
4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	135	2,0
5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	145	2,0
6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	125	2,0
7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, TBD27)	115	2,0
8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBD 35)	115	2,0
9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBD12)	100	2,0
10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	120	2,0
11	Từ Mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	100	2,0
12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	80	2,0
13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	161	2,0
14	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh	135	1,5
*	Khu vực 3:		
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	50	1,5
-	Còn lại	40	1,5
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	39	1,5
-	Còn lại	30	1,5
XIV	XÃ PHÚ SƠN		
*	Khu vực 1		
	Quốc lộ 27		
-	Từ cầu Đạ Đờn đến bưu điện Phú Sơn	358	2,0
-	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	500	1,8
-	Từ ngã ba vào trường cấp I đến xưởng chè Gái Ngộ (thửa 45, TBD24)	198	2,0
-	Từ xưởng chè Gái Ngộ đến ngã ba vào Rteng	364	1,5
-	Từ ngã ba Rteng đến nghĩa địa Lạc Sơn	162	2,0
-	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn đến địa phận Đam Rông	106	2,0
*	Khu vực 2		
1	Đường Núi đôi đi thôn Quyết Thắng	150	2,0
2	Từ QL27 đến cầu Rteng	66	2,0
3	Từ cầu Rteng đến hết thôn Rteng 1, 2	92	2,0
4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	100	2,0
5	Đường từ chợ Ngọc Sơn vào thôn Ngọc Sơn 1	147	2,0

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{IT})
6	Từ QL27 vào xưởng che Ngọc Phú	92	2,0
7	Từ cổng nhà bà Nho đến xóm xinh thôn Ngọc Sơn 3	117	2,0
8	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn đến hết thửa số 295, tờ BĐ 25	150	1,5
9	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa số 163, tờ BĐ 30	120	1,5
*	Khu vực 3:		
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3:		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	49	1,5
-	Còn lại	40	1,5
	2. Đường thuộc thôn vùng 3:		
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	39	1,5
-	Còn lại	28	1,5

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Gồm các thị trấn;
- **Khu vực II:** Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- **Khu vực III:** Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.
- **Vị trí 2:** là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500 mét đến 1000 mét.
- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất)

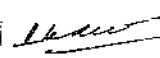
a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	25	20	13	1,2	1,1	1,0
2	Khu vực 2	20	16	10	1,2	1,1	1,0
3	Khu vực 3	13	10	6	1,2	1,1	1,0

b) Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	32	26	16	1,2	1,10	1,00
2	Khu vực 2	26	20	13	1,2	1,10	1,00
3	Khu vực 3	16	13	8	1,2	1,10	1,00

2. Đất rừng sản xuất: K_{tt} = 1,10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến